

Bản án số:33/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16-7-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Anh D

Ông Trần Văn Th

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn N - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2020/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Chu Huyền Tr, sinh năm 1997

Nơi ĐKKH: thôn R, xã Đ, huyện T, tỉnh B;

Nơi cư trú: thôn N, xã B, huyện V, tỉnh L (có mặt).

*** Bị đơn:** Anh Ngô Quyết Th, sinh năm 1991

Nơi cư trú: thôn R, xã Đ, huyện T, tỉnh B (có đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Chu Huyền Tr trình bày:

Chị và anh Ngô Quyết Th kết hôn tháng 9 năm 2017, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh B được cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu nhà anh Th, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau do anh Th không chịu khó làm ăn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Tháng 10 năm 2019, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Th.

Về con chung: chị và anh Th không có con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà chị Tr giữ nguyên yêu cầu.

Đối với anh Ngô Quyết Th, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Th nhưng anh Th không đến Tòa án làm việc, hòa giải. Tòa án không thu thập được lời khai của anh Th.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, anh Ngô Quyết Th nộp cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Trong đơn anh Th đồng ý ly hôn với chị Tr, anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì khác. Tại phiên toà anh Th vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Xử cho chị Chu Huyền Tr được ly hôn anh Ngô Quyết Th. Chị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: chị Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Th, có nơi cư trú tại thôn R, xã Đ, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, anh Th vắng mặt nhưng anh Th đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Th là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Tr và anh Th kết hôn tháng 9 năm 2017 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nay chị Tr xác định không còn tình cảm với anh Th và yêu cầu ly hôn. Tại đơn xin xét xử vắng mặt anh Th đồng ý ly hôn với chị Tr. Tại biên bản xác minh với chính quyền địa phương cho biết anh Th kết hôn với chị Chu Huyền Tr năm 2017. Sau khi kết hôn chị Tr về gia đình anh Th làm dâu. Thời gian gần đây anh Th và chị Tr mâu thuẫn như nào địa phương không biết do vợ chồng anh Th không yêu cầu địa phương hòa giải. Tháng 11 năm 2019, chị Tr chuyển đi nơi khác ở không về nhà anh Th. Nay chị Trang xin ly hôn với anh Th, đề nghị giải

quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa chị Tr và anh Th đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị Tr ly hôn anh Th là phù hợp.

[3] Về con chung: chị Tr và anh Th không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị Tr không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: chị Tr phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Chu Huyền Tr được ly hôn anh Ngô Quyết Th.

2. Về án phí: chị Chu Huyền Tr phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006313 ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Xác nhận chị Chu Huyền Tr đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O

